

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
FPT CORPORATION

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 07/FPT-FMC
No.: .../FPT-FMC

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2023
Hanoi, January 19th 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: The State Securities Commission
Hochiminh Stock Exchange

- Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần FPT/ *FPT Corporation*
 - Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code*: FPT/ *FPT*
 - Địa chỉ/*Address*: Số 10, phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ *10 Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam*
 - Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 024. 7300 7300 Fax: 024. 3768 7410
 - E-mail: ir@fpt.com.vn website: <https://fpt.com.vn>
- Nội dung thông tin công bố / *Contents of disclosure*:
Báo cáo tài chính công ty mẹ quý 4 năm 2022 và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2022 / *Separate Financial Statements for 4th quarter of 2022 and Consolidated Financial Statements for 4th quarter of 2022*
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/01/2023 tại đường dẫn <https://fpt.com.vn/vi/nha-dau-tu/thong-tin-cong-bo/> This information was published on the company's website on 19/01/2023, as in the link <https://fpt.com.vn/en/ir/information-disclosures>



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents: Báo cáo tài chính công ty mẹ quý 4 năm 2022 và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2022 / *Separate Financial Statements for 4th quarter of 2022 and Consolidated Financial Statements for 4th quarter of 2022*

Đại diện tổ chức
Organization representative

Người được UQ CBTT
Person authorized to disclose information



Mai Thị Lan Anh





CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
CHO QUÝ IV NĂM 2022**



Hà Nội, Tháng 01 năm 2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5 – 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 – 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 – 27

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	31/12/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.877.660.232.529	9.709.383.802.038
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	1.602.587.113.047	2.096.322.957.509
1. Tiền	111		374.987.113.047	428.322.957.509
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.227.600.000.000	1.668.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	5.301.900.000.000	5.778.900.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.301.900.000.000	5.778.900.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.890.162.382.953	1.745.698.321.469
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		123.029.215.178	123.051.205.676
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.954.028.351	27.261.022.850
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	2	422.900.000.000	405.325.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	3	1.350.448.688.379	1.191.430.940.776
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(8.169.548.955)	(1.369.847.833)
IV. Hàng tồn kho	140		355.438.253	947.836.253
1. Hàng tồn kho	141		355.438.253	947.836.253
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		82.655.298.276	87.514.686.807
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.355.887.790	5.200.019.846
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		76.242.547.177	78.257.803.652
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	4.056.863.309	4.056.863.309
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.586.775.066.022	9.941.929.883.432
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	400.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	400.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.980.893.006.685	1.989.611.749.089
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5	1.948.087.485.760	1.964.991.660.866
- Nguyên giá	222		2.253.214.928.543	2.157.917.378.291
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(305.127.442.783)	(192.925.717.425)
2. Tài sản cố định vô hình	227	6	32.805.520.925	24.620.088.223
- Nguyên giá	228		132.216.392.831	104.887.409.954
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(99.410.871.906)	(80.267.321.731)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		116.690.829.404	39.136.595.453
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		116.690.829.404	39.136.595.453
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		9.432.613.409.012	7.882.613.409.012
1. Đầu tư vào công ty con	251	7	8.939.613.409.012	7.389.613.409.012
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	8	492.500.000.000	492.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		500.000.000	500.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		56.577.820.921	30.168.129.878
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		24.007.939.167	18.798.434.851
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		32.569.881.754	11.369.695.027
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		20.464.435.298.551	19.651.313.685.470

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	31/12/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.870.890.854.048	7.249.555.305.009
I. Nợ ngắn hạn	310		5.538.544.086.364	5.910.587.954.096
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	626.248.311.920	653.609.107.701
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.476.087.961	9.718.538.547
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	6.519.909.412	1.284.228.387
4. Phải trả người lao động	314		23.275.267.414	23.909.450.344
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11	122.535.571.903	125.208.220.729
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6.629.469.139	7.790.157.327
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	542.466.446.703	233.087.433.391
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	4.025.000.000.000	4.648.000.000.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		19.000.000.000	18.000.000.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		159.393.021.912	189.980.817.670
II. Nợ dài hạn	330		1.332.346.767.684	1.338.967.350.913
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		233.105.577.144	239.735.046.288
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14	1.099.205.700.000	1.099.205.700.000
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		35.490.540	26.604.625
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		13.593.544.444.503	12.401.758.380.461
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	13.593.544.444.503	12.401.758.380.461
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.970.265.720.000	9.075.516.490.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.970.265.720.000	9.075.516.490.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.941.441.360	49.941.441.360
3. Cổ phiếu quỹ	415		-	(823.760.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		103.009.261	103.009.261
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		87.203.093.024	87.203.093.024
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.486.031.180.858	3.189.818.106.816
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		447.315.612.816	1.156.367.839.211
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		2.038.715.568.042	2.033.450.267.605
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		20.464.435.298.551	19.651.313.685.470

Hoàng Ngọc Bích
Người lập

Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	138.225.672.720	116.456.217.945	478.223.867.884	401.008.821.298
2 Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		138.225.672.720	116.456.217.945	478.223.867.884	401.008.821.298
4 Giá vốn hàng bán	11	17	20.929.360.051	22.679.414.801	51.980.583.397	88.563.927.849
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		117.296.312.669	93.776.803.144	426.243.284.487	312.444.893.449
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	1.057.535.169.691	1.159.426.337.841	3.640.049.597.778	3.381.173.543.195
7 Chi phí tài chính	22	19	69.394.972.958	69.541.653.779	241.935.764.238	233.763.317.924
Trong đó: chi phí lãi vay	23		68.074.759.489	68.477.313.961	241.666.859.099	233.796.715.258
8 Chi phí bán hàng	25		1.035.647.943	1.547.758.033	1.818.937.389	7.230.524.202
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		100.107.661.970	143.463.043.824	708.670.102.502	523.178.632.267
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.004.293.199.489	1.038.650.685.349	3.113.868.078.136	2.929.445.962.251
11 Thu nhập khác	31		136.373.078	483.615.009	777.866.632	905.925.070
12 Chi phí khác	32		10.637.060	352.312.824	95.105.538	730.395.444
13 Lợi nhuận khác	40		125.736.018	131.302.185	682.761.094	175.529.626
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.004.418.935.507	1.038.781.987.534	3.114.550.839.230	2.929.621.491.877
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20	-	42.041.674	-	45.041.674
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		11.253.263.435	(11.343.090.402)	(21.191.300.812)	(11.343.090.402)
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		993.165.672.072	1.050.083.036.262	3.135.742.140.042	2.940.919.540.605

GIẢI TRÌNH:

Công ty Cổ phần FPT giải trình biến động chỉ tiêu doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	Tăng giảm		Năm 2022	Năm 2021	Tăng giảm	
	Quý 4	Quý 4	Giá trị	Tỷ lệ	Lũy kế	Lũy kế	Giá trị	Tỷ lệ
Doanh thu thuần	138.226	116.456	21.769	19%	478.224	401.009	77.215	19%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	993.166	1.050.083	(56.917)	-5%	3.135.742	2.940.920	194.823	7%

Biến động tăng doanh thu thuần chủ yếu do doanh thu từ phần chi phí quản lý đã chi hộ và phân bổ lại cho các đơn vị thành viên trong quý 4 năm 2022 tăng so với quý 4 năm 2021 khoảng 19%.

Biến động giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp chủ yếu do doanh thu hoạt động tài chính trong quý 4 năm 2022 giảm khoảng 9% so với quý 4 năm 2021, chủ yếu do giảm cổ tức từ các công ty con chuyển về.

Hoàng Ngọc Bích
Người lập biểu

Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.114.550.839.230	2.929.621.491.877
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	131.420.857.352	45.922.320.498
Các khoản dự phòng	03	7.799.701.122	680.498.457
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	90.952.813	(18.953.499)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.639.587.620.851)	(3.379.914.766.312)
Chi phí lãi vay	06	241.666.859.099	233.796.715.258
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(144.058.411.235)	(169.912.693.721)
Giảm các khoản phải thu	09	18.331.784.119	41.505.043.564
Giảm hàng tồn kho	10	592.398.000	7.182.079.035
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	264.558.273.104	224.698.168.813
(Tăng) chi phí trả trước	12	(2.365.372.260)	(19.137.501.149)
Tiền lãi vay đã trả	14	(234.034.366.684)	(233.555.480.063)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(7.180.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	117.250.980.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(30.587.795.758)	(49.488.389.923)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(127.563.490.714)	(88.637.793.444)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(200.256.348.899)	(393.844.047.343)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	125.391.320	861.360.923
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(12.351.999.000.000)	(11.481.025.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	12.811.824.000.000	10.026.400.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(1.550.000.000.000)	(1.160.000.000.000)
6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.489.456.939.281	3.321.009.849.223
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.199.150.981.702	313.402.162.803

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	67.266.410.000	52.097.680.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	16.207.740.000.000	17.864.205.700.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(16.830.740.000.000)	(16.412.030.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.009.634.175.025)	(1.695.439.595.275)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.565.367.765.025)	(191.166.215.275)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(493.780.274.037)	33.598.154.084
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.096.322.957.509	2.062.744.834.148
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	44.429.575	(20.030.723)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	1.602.587.113.047	2.096.322.957.509

Hoàng Ngọc Bích
Người lập biểu

Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần FPT (gọi tắt là "Công ty") ban đầu là một công ty nhà nước được thành lập tại Việt Nam và sau này được cổ phần hóa theo Quyết định số 178/QĐ-TTg và chính thức trở thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần FPT hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 5 năm 2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 12 năm 2008, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Công nghệ FPT thành Công ty Cổ phần FPT.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 53 ngày 11 tháng 7 năm 2022, Công ty đã tăng vốn điều lệ lên thành 10.970.265.720.000 VND.

Từ tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty Cổ phần FPT được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các sản phẩm và dịch vụ trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông và tiến hành các hoạt động đầu tư. Các sản phẩm và dịch vụ được cung cấp chủ yếu bao gồm: tích hợp hệ thống; sản xuất và cung cấp dịch vụ phần mềm; các dịch vụ công nghệ thông tin; dịch vụ giải pháp phần mềm; các dịch vụ viễn thông và internet; bảo hành và bảo trì thiết bị công nghệ thông tin và thiết bị viễn thông và các dịch vụ viễn thông khác.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty Cổ phần FPT có 01 chi nhánh là Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh – Công ty Cổ phần FPT (TP. Hà Nội), 8 công ty con và 2 công ty liên kết.

Các công ty con của Công ty bao gồm:

- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT;
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT;
- Công ty TNHH Phần mềm FPT;
- Công ty TNHH Giáo dục FPT;
- Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT;
- Công ty TNHH Đầu tư FPT;
- Công ty TNHH FPT Smart Cloud;
- Công ty TNHH FPT Digital.

Các công ty liên kết của Công ty bao gồm:

- Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT;
- Công ty Cổ phần Synnex FPT.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước (FIFO), phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	2022
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 – 30
Máy móc và thiết bị	3 – 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	4 – 6
Tài sản khác	3 – 4

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy tính

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí tân trang văn phòng.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các thiết bị loại nhỏ và các chi phí tân trang văn phòng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các công ty con, công ty liên kết và các cán bộ quản lý chủ chốt của Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.314.509	135.188.799
Tiền gửi ngân hàng	374.985.798.538	428.187.768.710
Các khoản tương đương tiền (*)	1.227.600.000.000	1.668.000.000.000
	<u>1.602.587.113.047</u>	<u>2.096.322.957.509</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

2. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư FPT	347.900.000.000	233.500.000.000
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	-	171.825.000.000
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	75.000.000.000	-
	<u>422.900.000.000</u>	<u>405.325.000.000</u>

3. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	4.583.680.952	4.576.680.952
Cổ tức phải thu công ty con	1.033.000.000.000	900.000.000.000
Phải thu về lãi cho vay và tiền gửi	101.449.320.971	84.444.030.721
Phải thu khác	211.415.686.456	202.410.229.103
	<u>1.350.448.688.379</u>	<u>1.191.430.940.776</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
Số 10 phố Phạm Văn Bạch
Phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022
đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	5.301.900.000.000	5.301.900.000.000	5.778.900.000.000	5.778.900.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	5.301.900.000.000	5.301.900.000.000	5.778.900.000.000	5.778.900.000.000
b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
b1) Đầu tư vào công ty con	8.939.613.409.012	8.939.613.409.012	7.389.613.409.012	7.389.613.409.012
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000	850.000.000.000	850.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư FPT	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Công ty TNHH Giáo dục FPT	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
Công ty TNHH Phần mềm FPT	4.012.073.500.000	4.012.073.500.000	3.312.073.500.000	3.312.073.500.000
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	585.592.515.312	585.592.515.312	585.592.515.312	585.592.515.312
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	81.947.393.700	81.947.393.700	81.947.393.700	81.947.393.700
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH FPT Digital	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
b2) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	492.500.000.000	492.500.000.000	492.500.000.000	492.500.000.000
Công ty Cổ phần Synnex FPT	398.500.000.000	398.500.000.000	398.500.000.000	398.500.000.000
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	94.000.000.000	94.000.000.000	94.000.000.000	94.000.000.000
b3) Đầu tư vào đơn vị khác	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
Số 10 phố Phạm Văn Bạch
Phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022
đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
MẪU SỐ B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2022	1.791.355.201.772	275.669.165.277	15.214.410.455	72.872.913.076	2.805.687.711	2.157.917.378.291
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	90.039.931.278	-	-	-	-	90.039.931.278
Mua sắm mới	-	2.015.505.314	-	4.478.343.663	-	6.493.848.977
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(75.581.819)	-	(75.581.819)
Giảm khác	(1.160.648.184)	-	-	-	-	(1.160.648.184)
Tại ngày 31/12/2022	1.880.234.484.866	277.684.670.591	15.214.410.455	77.275.674.920	2.805.687.711	2.253.214.928.543
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2022	82.229.015.755	43.832.547.405	9.970.010.925	56.138.047.401	756.095.939	192.925.717.425
Trích khấu hao trong kỳ	76.128.934.017	24.854.933.828	1.907.665.207	8.504.618.652	881.155.473	112.277.307.177
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(75.581.819)	-	(75.581.819)
Tại ngày 31/12/2022	158.357.949.772	68.687.481.233	11.877.676.132	64.567.084.234	1.637.251.412	305.127.442.783
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2022	1.709.126.186.017	231.836.617.872	5.244.399.530	16.734.865.675	2.049.591.772	1.964.991.660.866
Tại ngày 31/12/2022	1.721.876.535.094	208.997.189.358	3.336.734.323	12.708.590.686	1.168.436.299	1.948.087.485.760

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá của tài sản bao gồm máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị văn phòng đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 114.222.683.733 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 105.960.064.272 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm vi tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2022	104.887.409.954
Tăng trong kỳ	27.328.982.877
Tại ngày 31/12/2022	<u>132.216.392.831</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2022	80.267.321.731
Trích khấu hao trong kỳ	19.143.550.175
Tại ngày 31/12/2022	<u>99.410.871.906</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2022	24.620.088.223
Tại ngày 31/12/2022	<u>32.805.520.925</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

7. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (trực tiếp và gián tiếp)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Tầng 22, tòa nhà Keangnam Landmark 72, E6, Phạm Hùng, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng, dịch vụ ERP, dịch vụ công nghệ thông tin, tích hợp hệ thống
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Tầng 6-12, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp các dịch vụ và sản phẩm phần mềm
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (i)	Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	45,66%	45,66%	Cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, quảng cáo trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp dịch vụ đào tạo và công nghệ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Lô L 29B-31B-33B, đường Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh	49,52%	80,15%	Cung cấp các dịch vụ trực tuyến
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Số 10 phố Phạm Văn Bạch, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính (hoạt động tư vấn đầu tư, không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính)
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Số 10 phố Phạm Văn Bạch, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
Công ty TNHH FPT Digital	Số 10 phố Phạm Văn Bạch, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy,	100,00%	100,00%	Cung cấp dịch vụ tư vấn chuyển đổi số

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty Cổ phần FPT sở hữu 45,66% phần vốn (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 45,65%) và nắm giữ 45,66% quyền biểu quyết (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 45,65%) tại Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Tuy nhiên, Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và do đó, có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Như vậy, Công ty có quyền kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Viễn thông FPT, và Công ty Cổ phần Viễn thông FPT được coi là công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

8. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (trực tiếp và gián tiếp)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Số 261 - 263 Khánh Hội, phường 2, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	46,53%	46,53%	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; đại lý dịch vụ viễn thông
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	48,00%	48,00%	Sản xuất các sản phẩm công nghệ và phân phối các linh kiện CNTT và điện thoại di động, chế tạo máy tính

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Giáo dục FPT	513.690.707.202	459.551.440.113
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	38.792.356.686	29.366.848.191
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam	4.456.834.585	40.201.677.894
Các đối tượng khác	69.308.413.447	124.489.141.503
	<u>626.248.311.920</u>	<u>653.609.107.701</u>

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	31/12/2021	Phát sinh trong kỳ		31/12/2022
		Số phải nộp/thu	Số đã nộp/thu	
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế nhập khẩu	34.802.628	-	-	34.802.628
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.022.060.681	-	-	4.022.060.681
Cộng	<u>4.056.863.309</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>4.056.863.309</u>
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	2.293.172	55.679.663.698	55.679.663.698	2.293.172
Thuế thu nhập cá nhân	1.195.322.018	55.250.848.978	51.071.545.240	5.374.625.756
Các loại thuế khác	86.613.197	19.992.139.738	18.935.762.451	1.142.990.484
Cộng	<u>1.284.228.387</u>	<u>130.922.652.414</u>	<u>125.686.971.389</u>	<u>6.519.909.412</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Lãi vay phải trả	46.598.479.855	38.965.987.440
Các khoản khác	75.937.092.048	86.242.233.289
	<u>122.535.571.903</u>	<u>125.208.220.729</u>

12. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	38.197.457.480	28.812.990.502
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	425.505.534	412.270.925
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	619.423.980	619.423.980
Phải trả tiền cổ tức	12.467.448.573	10.879.137.598
Phải trả công ty con/công ty liên kết	478.744.779.114	187.805.890.313
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.011.832.022	4.557.720.073
	<u>542.466.446.703</u>	<u>233.087.433.391</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
Số 10 phố Phạm Văn Bạch
Phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022
đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	31/12/2021		Phát sinh trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn các công ty con và công ty liên kết	4.648.000.000.000	4.648.000.000.000	16.207.740.000.000	16.830.740.000.000	4.025.000.000.000	4.025.000.000.000
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	1.520.000.000.000	1.520.000.000.000	4.120.000.000.000	5.600.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	1.930.000.000.000	1.930.000.000.000	3.420.000.000.000	4.030.000.000.000	1.320.000.000.000	1.320.000.000.000
Công ty TNHH Giáo dục FPT	810.000.000.000	810.000.000.000	5.153.000.000.000	3.792.000.000.000	2.171.000.000.000	2.171.000.000.000
Công ty TNHH Phần mềm FPT	346.000.000.000	346.000.000.000	3.330.740.000.000	3.192.740.000.000	484.000.000.000	484.000.000.000
Công ty TNHH FPT Digital	42.000.000.000	42.000.000.000	93.000.000.000	125.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	-	-	91.000.000.000	91.000.000.000	-	-
Cộng	4.648.000.000.000	4.648.000.000.000	16.207.740.000.000	16.830.740.000.000	4.025.000.000.000	4.025.000.000.000

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chỉ tiêu	31/12/2021		Phát sinh trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn (i)	1.099.205.700.000	1.099.205.700.000	-	-	1.099.205.700.000	1.099.205.700.000
Cộng	1.099.205.700.000	1.099.205.700.000	-	-	1.099.205.700.000	1.099.205.700.000

- (i) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng MIZUHO Singapore theo hợp đồng tín dụng số MHBK/TLA/HCM/003/05102015/FPTCorporation ký ngày 29/12/2020. Khoản vay có giá trị 5.150.000.000 JPY và có thời hạn 3 năm kể từ ngày được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận, mục đích tài trợ vốn dài hạn cho công ty. Khoản vay ngoại tệ được hoán đổi tiền tệ chéo tương đương với khoản vay với số tiền 1.099.205.700.000 VND và lãi suất cố định 4,13%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
Số 10 phố Phạm Văn Bạch
Phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022
đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Trong vòng một năm	-	-
Trong năm thứ hai	1.099.205.700.000	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	1.099.205.700.000
	1.099.205.700.000	1.099.205.700.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	-	-
Số phải trả sau 12 tháng	1.099.205.700.000	1.099.205.700.000

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	7.839.874.860.000	49.941.441.360	(823.760.000)	103.009.261	87.203.093.024	3.129.026.667.211	11.105.325.310.856
Phát hành cổ phiếu	52.097.680.000	-	-	-	-	-	52.097.680.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	2.940.919.540.605	2.940.919.540.605
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	1.183.543.950.000	-	-	-	-	(1.183.543.950.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(1.696.584.151.000)	(1.696.584.151.000)
Số dư tại ngày 01/01/2022	9.075.516.490.000	49.941.441.360	(823.760.000)	103.009.261	87.203.093.024	3.189.818.106.816	12.401.758.380.461
Phát hành cổ phiếu	66.442.650.000	-	823.760.000	-	-	-	67.266.410.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	3.135.742.140.042	3.135.742.140.042
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	1.828.306.580.000	-	-	-	-	(1.828.306.580.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(2.011.222.486.000)	(2.011.222.486.000)
Số dư tại ngày 31/12/2022	10.970.265.720.000	49.941.441.360	-	103.009.261	87.203.093.024	2.486.031.180.858	13.593.544.444.503

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Số cổ phiếu đang lưu hành

	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Vốn cổ phần được duyệt	1.097.026.572	907.551.649
Cổ phiếu đã phát hành	1.097.026.572	907.551.649
Cổ phiếu phổ thông	1.097.026.572	907.551.649
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>15.836.905</i>	<i>12.990.216</i>
Cổ phiếu quỹ	-	(82.376)
Cổ phiếu phổ thông	-	(82.376)
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	1.097.026.572	907.469.273
Cổ phiếu phổ thông	1.097.026.572	907.469.273
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>15.836.905</i>	<i>12.990.216</i>

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

Các cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ phiếu này phải chịu hạn chế mà theo đó cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi không được bán lại các cổ phiếu mà họ nắm giữ trong một thời gian quy định kể từ ngày phát hành.

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ ngày 01/01/2022</u> <u>đến ngày 31/12/2022</u>	<u>Từ ngày 01/01/2021</u> <u>đến ngày 31/12/2021</u>
	VND	VND
Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ	478.223.867.884	401.008.821.298
	478.223.867.884	401.008.821.298

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ ngày 01/01/2022</u> <u>đến ngày 31/12/2022</u>	<u>Từ ngày 01/01/2021</u> <u>đến ngày 31/12/2021</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, dịch vụ đã cung cấp	51.980.583.397	88.563.927.849
	51.980.583.397	88.563.927.849

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2022</u> <u>đến ngày 31/12/2022</u>	<u>Từ ngày 01/01/2021</u> <u>đến ngày 31/12/2021</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	412.979.104.255	391.588.534.518
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.226.483.125.276	2.987.717.002.952
Doanh thu hoạt động tài chính khác	587.368.247	1.868.005.725
	3.640.049.597.778	3.381.173.543.195

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	241.666.859.099	233.796.715.258
Lỗ chênh lệch tỷ giá	268.905.139	(33.397.334)
	241.935.764.238	233.763.317.924

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	3.114.550.839.230	2.929.621.491.877
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(3.226.483.125.276)	(2.987.717.002.952)
Các khoản điều chỉnh khác	13.979.053.533	1.247.035.936
Thu nhập chịu thuế	(97.953.232.513)	(56.848.475.139)
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế TNDN theo quyết toán năm trước	-	45.041.674
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	45.041.674

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

21. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch/số dư trọng yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Công ty con
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Công ty con
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty con
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Công ty con
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công ty con
Công ty TNHH FPT Digital	Công ty con
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Công ty liên kết

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Số dư các khoản cho vay		
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	-	171.825.000.000
Công ty TNHH Đầu tư FPT	347.900.000.000	233.900.000.000
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	75.000.000.000	-
Số dư các khoản đi vay		
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	40.000.000.000	1.520.000.000.000
Công ty TNHH Giáo dục FPT	2.171.000.000.000	810.000.000.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	1.320.000.000.000	1.930.000.000.000
Công ty TNHH Phần mềm FPT	484.000.000.000	346.000.000.000
Công ty TNHH FPT Digital	10.000.000.000	42.000.000.000
Phải thu cổ tức, lợi nhuận công ty con		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	933.000.000.000	600.000.000.000
Công ty TNHH Giáo dục FPT	100.000.000.000	200.000.000.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	-	100.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	21.875.373.287	20.448.046.317
Công ty TNHH Phần mềm FPT	24.956.248.454	35.660.918.380
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	7.261.766.468	6.741.527.109
Công ty Cổ phần Synnex FPT	1.709.106.610	112.244.636
Công ty TNHH Giáo dục FPT	1.712.161.053	23.140.700
Công ty CP Dịch vụ trực tuyến FPT	66.193.994	87.541.766
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	4.640.817.908	1.176.891.760
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	302.193.634	653.997.674
Công ty TNHH Đầu tư FPT	960.120	22.330.678
Công ty TNHH FPT Digital	2.500.000	8.266.522
Phải thu khác		
Công ty TNHH Đầu tư FPT	56.510.351.494	53.433.867.655
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	134.899.329.954	135.223.116.789
Công ty TNHH Phần mềm FPT	-	31.429.000
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	-	8.686.000
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	1.488.167.124	-
Phải trả qua tài khoản tập trung		
Công ty TNHH Giáo dục FPT	9.867.181.999	2.739.028.337
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	379.038.254.459	143.766.111.625
Công ty TNHH Phần mềm FPT	86.333.485.219	39.133.446.617
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	362.640.459	28.041.134
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	67.869.895	270.752.646
Công ty TNHH Đầu tư FPT	460.821.571	1.499.385.154
Công ty TNHH FPT Digital	2.614.525.512	369.124.800
Phải trả cho người bán		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	365.674.125	3.055.164.472
Công ty TNHH Giáo dục FPT	513.690.707.202	459.551.440.113
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	38.792.356.686	29.366.848.191
Công ty CP Dịch vụ trực tuyến FPT	1.166.670.000	951.598.450
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	113.904.364	158.880.265
Công ty TNHH Phần mềm FPT	12.505.334.156	6.069.641.380
Công ty TNHH Đầu tư FPT	1.595.000.000	1.595.000.000
Công ty Cổ phần Synnex FPT	-	33.200.002
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	1.048.526.173	48.193.006

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	2022	2021
	VND	VND
Cung cấp hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	127.835.264.139	92.111.657.062
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	8.135.190.163	4.615.608.087
Công ty TNHH Phần mềm FPT	174.330.919.415	115.462.416.588
Công ty Cổ phần Synnex FPT	2.027.998.642	421.040.911
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	46.860.655.175	37.884.318.566
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	5.403.080.674	3.946.111.672
Công ty TNHH Đầu tư FPT	3.899.649.355	2.657.236.247
Công ty TNHH Giáo dục FPT	20.599.327.256	15.864.560.165
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	10.692.173.353	3.249.859.882
Công ty TNHH FPT Digital	2.167.706.262	2.335.450.281
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	5.208.217.735	21.392.041.128
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	34.850.524.139	76.664.883.720
Công ty Cổ phần Synnex FPT	1.476.807.312	613.190.908
Công ty TNHH Phần mềm FPT	60.168.896.234	53.765.999.290
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	154.765.403.651	138.881.472.867
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	6.378.268.771	15.619.699.581
Công ty TNHH Giáo dục FPT	149.138.080.079	125.847.938.677
Công ty TNHH Đầu tư FPT	4.862.183	29.036.932
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	4.740.924.952	3.775.616.250
Công ty TNHH FPT Digital	1.130.273.056	1.528.234.703
Cổ tức/Lợi nhuận chuyển về		
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	18.377.000.000	-
Công ty TNHH Phần mềm FPT	1.700.000.000.000	1.500.000.000.000
Công ty Cổ phần Synnex FPT	401.080.561.507	233.882.847.700
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	240.000.000.000	300.000.000.000
Công ty TNHH Giáo dục FPT	681.960.585.769	716.032.897.252
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	149.907.458.000	149.907.458.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	35.157.520.000	87.893.800.000

22. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.



Hoàng Ngọc Bích
Người lập



Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2023